

**CÔNG TY CỔ PHẦN BÁN LẺ KỸ  
THUẬT SỐ FPT**

**FPT DIGITAL JOINT STOCK  
COMPANY**

Số/No: 1408/2018-BCTCBN/FRT.JSC

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM  
Independence – Freedom - Happiness**

Hà Nội, ngày 14 tháng 08 năm 2018  
Ha Noi, August 14<sup>th</sup>, 2018

**CÔNG BỐ THÔNG TIN  
TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN  
TỬ CỦA ỦY BAN CHỨNG  
KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SGDCK  
TP.HCM**

**DISCLOSURE OF INFORMATION ON  
THE STATE SECURITIES  
COMMISSION'S PORTAL AND  
HOCHIMINH STOCK EXCHANGE'S  
PORTAL**

Kính gửi/To: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước/ *The State Security  
Commission*  
- Sở Giao dịch chứng khoán TP.HCM/ *Hochiminh Stock  
Exchange*

- Tên tổ chức/Organization name: Công ty cổ phần Bán lẻ kỹ thuật số FPT/ *FPT Digital Joint Stock Company*
  - Mã chứng khoán/Security symbol: FRT/FRT
  - Địa chỉ trụ sở chính/ Address: 261 – 263 Khánh Hội, phường 05, quận 04, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam/ *261-263 Khanh Hoi Street, Ward 05, District 04, HCMC, Viet Nam*
  - Điện thoại/ Telephone: 028 7302 3456
  - Người thực hiện công bố thông tin/ Submitted by: Vũ Thanh Huyền/ *Mrs Vu Thanh Huyen*
  - Chức vụ/Position: Kế toán trưởng/ *Chief Accountant*
- Loại thông tin công bố :  định kỳ  bất thường  24h  theo yêu cầu  
Information disclosure type:  Periodic  Irregular  24 hours  On demand

**Nội dung thông tin công bố (\*)/ Content of Information disclosure (\*):**

Báo cáo tài chính soát xét bán niên năm 2018 của Công ty cổ phần Bán lẻ kỹ thuật số FPT /  
*Audited Financial Statement for 1H2018 of FPT Digital Joint Stock Company*

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 14/08/2018 tại  
đường dẫn :<http://fvt.vn>

*This information was disclosed on Company's Portal on August 14<sup>th</sup>, 2018 available at <http://fvt.vn>*



Tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./  
*I declare that all information provided in this paper is true and accurate; I shall be legally responsible for any misrepresentation./.*

**Đại diện tổ chức**

*Organization representative*

Người đại diện theo pháp luật/Người UQ CBTT

*Legal representative/ Party authorized to disclose information*

**-Tài liệu đính kèm/Attachment:**

Báo cáo soát xét bán niên/ *audited financial statement for 1H2018*

**Nơi nhận/Recipient:**

- Như trên/ *As above;*
- Lưu/ *Achieved by:* VT, FAF/ *Admin, FAF*



KẾ TOÁN TRƯỞNG  
*Vũ Thanh Huyền*





**CÔNG TY CỔ PHẦN BÁN LẺ KỸ THUẬT SỐ FPT**

*(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)*

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA  
NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

**Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc  
ngày 30 tháng 6 năm 2018**

## **MỤC LỤC**

<b><u>NỘI DUNG</u></b>	<b><u>TRANG</u></b>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1
BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	2
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ	3 - 4
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	5
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	6 - 7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	8 - 25



## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018.

### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

#### **Hội đồng Quản trị**

Bà Nguyễn Bạch Diệp	Chủ tịch
Bà Trịnh Hoa Giang	Thành viên
Ông Nguyễn Thế Phương	Thành viên
Ông Lê Hồng Việt	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 28 tháng 3 năm 2018)
Ông Hoàng Trung Kiên	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 28 tháng 3 năm 2018)

#### **Ban Tổng Giám đốc**

Bà Nguyễn Bạch Diệp	Tổng Giám đốc
Bà Trịnh Hoa Giang	Phó Tổng Giám đốc thứ nhất
Ông Nguyễn Việt Anh	Phó Tổng Giám đốc thứ hai

### **TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



**Nguyễn Bạch Diệp**  
**Tổng Giám đốc**

Ngày 14 tháng 8 năm 2018



## BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Các Cổ đông**  
**Ban Tổng Giám đốc**  
**Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 14 tháng 8 năm 2018, từ trang 03 đến trang 25 bao gồm Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

### **Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

### **Kết luận của Kiểm toán viên**

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



Trần Thị Thủy Ngọc  
**Phó Tổng Giám đốc**  
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số 0031-2018-001-1

**CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM**

Ngày 14 tháng 8 năm 2018  
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>3.781.033.552.381</b>	<b>3.509.329.898.101</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>4</b>	<b>403.295.312.908</b>	<b>638.076.095.694</b>
1. Tiền	111		403.295.312.908	567.217.029.501
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	70.859.066.193
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>5</b>	<b>151.050.000.000</b>	-
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		151.050.000.000	-
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>1.221.639.702.140</b>	<b>1.016.354.073.333</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	564.230.420.991	305.662.334.557
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	109.221.625.282	61.311.236.709
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	8	102.359.066.193	-
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	9	462.804.345.083	660.180.920.381
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	10	(16.975.755.409)	(10.800.418.314)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>11</b>	<b>1.901.018.579.171</b>	<b>1.723.477.573.603</b>
1. Hàng tồn kho	141		1.910.281.998.827	1.729.349.373.226
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(9.263.419.656)	(5.871.799.623)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>104.029.958.162</b>	<b>131.422.155.471</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	12	61.983.035.142	59.987.136.612
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		42.025.770.297	71.434.991.359
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	15	21.152.723	27.500
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>357.118.400.549</b>	<b>361.898.379.423</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>80.782.789.383</b>	<b>75.676.953.433</b>
1. Phải thu dài hạn khác	216	9	80.782.789.383	75.676.953.433
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>45.885.956.000</b>	<b>46.330.843.275</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	13	5.316.301.831	5.487.896.114
- Nguyên giá	222		9.376.854.520	9.322.912.479
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(4.060.552.689)	(3.835.016.365)
2. Tài sản cố định vô hình	227	14	40.569.654.169	40.842.947.161
- Nguyên giá	228		44.481.737.990	44.481.737.990
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(3.912.083.821)	(3.638.790.829)
<b>III. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>230.449.655.166</b>	<b>239.890.582.715</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	12	230.449.655.166	239.890.582.715
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>4.138.151.952.930</b>	<b>3.871.228.277.524</b>

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>3.195.167.384.470</b>	<b>3.074.773.904.828</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>3.195.167.384.470</b>	<b>3.074.773.904.828</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	752.037.945.689	1.499.029.173.276
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		14.932.248.180	13.232.192.403
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	15	30.404.752.291	26.435.295.259
4. Phải trả người lao động	314		2.958.884.071	2.286.258.369
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	17	168.365.906.799	233.477.641.989
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	18	103.048.994.863	115.767.230.511
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	19	2.121.457.066.815	1.173.002.592.760
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.961.585.762	11.543.520.261
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>942.984.568.460</b>	<b>796.454.372.696</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>20</b>	<b>942.984.568.460</b>	<b>796.454.372.696</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		680.000.000.000	400.000.000.000
2. Cổ phiếu quỹ	415		-	-
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		262.984.568.460	396.454.372.696
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kể đến cuối năm trước	421a		116.454.372.696	315.280.104.029
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		146.530.195.764	81.174.268.667
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>		<b>4.138.151.952.930</b>	<b>3.871.228.277.524</b>

Trần Đức Quý  
 Người lập biểu

Vũ Thanh Huyền  
 Kế toán trưởng



Nguyễn Bạch Điệp  
 Tổng Giám đốc

Ngày 14 tháng 8 năm 2018

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	23	7.820.063.643.778	6.678.285.536.204
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	23	371.911.283.295	323.473.733.216
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	23	7.448.152.360.483	6.354.811.802.988
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	24	6.462.118.784.606	5.511.774.953.198
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		986.033.575.877	843.036.849.790
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	26	17.852.162.599	31.287.562.230
7. Chi phí tài chính	22	27	52.228.291.410	53.379.607.177
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		44.085.661.410	51.438.640.869
8. Chi phí bán hàng	25	28	644.034.478.169	547.016.744.339
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	28	139.348.762.546	147.637.201.812
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		168.274.206.351	126.290.858.692
11. Thu nhập khác	31		15.076.206.495	14.982.612.572
12. Chi phí khác	32		187.668.141	157.288.633
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		14.888.538.354	14.825.323.939
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		183.162.744.705	141.116.182.631
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	29	36.632.548.941	28.243.523.895
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60		146.530.195.764	112.872.658.736
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	30	2.090	1.610

  
Trần Đức Quý  
Người lập biểu

  
Vũ Thanh Huyền  
Kế toán trưởng

  
Nguyễn Bạch Diệp  
Tổng Giám đốc

Ngày 14 tháng 8 năm 2018

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>01</b>	<b>183.162.744.705</b>	<b>141.116.182.631</b>
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản:</b>			
Khấu hao tài sản cố định	02	519.260.002	1.067.682.378
Các khoản dự phòng	03	9.566.957.128	(1.699.647.575)
Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	5.078.450.000	-
(Lãi) từ hoạt động đầu tư	05	(8.760.090.105)	(20.599.710.336)
Chi phí lãi vay	06	44.085.661.410	51.438.640.869
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>	<b>233.652.983.140</b>	<b>171.323.147.967</b>
Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(85.709.847.352)	23.807.645.183
Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(180.932.625.601)	812.536.913.062
Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(814.674.087.136)	(1.001.032.285.948)
Tăng, giảm chi phí trả trước	12	52.198.664.004	33.215.258.485
Tiền lãi vay đã trả	14	(42.672.411.758)	(52.024.910.923)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(41.850.771.371)	(32.612.626.378)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(9.581.934.499)	(6.200.000.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>(889.570.030.573)</b>	<b>(50.986.858.552)</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(44.828.007.712)	(63.141.152.609)
2. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(253.409.066.193)	(195.642.704.746)
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	280.450.000.000
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	9.650.297.637	25.735.998.911
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>(288.586.776.268)</b>	<b>47.402.141.556</b>

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	180.000.000
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	(130.000.000)
3. Tiền thu từ đi vay	33	4.862.611.529.355	3.686.695.770.623
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(3.919.235.505.300)	(4.556.254.681.886)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>943.376.024.055</b>	<b>(869.508.911.263)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)</b>	<b>50</b>	<b>(234.780.782.786)</b>	<b>(873.093.628.259)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>	<b>638.076.095.694</b>	<b>1.457.507.013.399</b>
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60)</b>	<b>70</b>	<b>403.295.312.908</b>	<b>584.413.385.140</b>

Trần Đức Quý  
Người lập biểu

Vũ Thanh Huyền  
Kế toán trưởng



Nguyễn Bạch Diệp  
Tổng Giám đốc

Ngày 14 tháng 8 năm 2018

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo*

### **1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**

#### **Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT (gọi tắt là "Công ty") được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0311609355 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 08 tháng 3 năm 2012 và các Giấy chứng nhận điều chỉnh.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 là 5.910 người (ngày 31 tháng 12 năm 2017 là 5.905 người).

#### **Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

- Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Sửa chữa máy móc, thiết bị (trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở);
- Đại lý, môi giới, đấu giá;
- Quảng cáo;
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình (trừ kinh doanh dược phẩm);
- Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông;
- Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm;
- Dịch vụ thông tin khác: dịch vụ giá trị gia tăng trên mạng internet, dịch vụ truy cập dữ liệu, dịch vụ xử lý dữ liệu và thông tin trên mạng, dịch vụ đổi dữ liệu điện tử;
- Hoạt động của đại lý và môi giới bảo hiểm.

#### **Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

#### **Cấu trúc doanh nghiệp**

Trụ sở chính của Công ty có địa chỉ tại số 261 - 263 Khánh Hội, phường 5, quận 4, thành phố Hồ Chí Minh.

Công ty có chi nhánh tại 62 tỉnh, thành phố trên cả nước.

#### **Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính**

Số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ và các thuyết minh liên quan là số liệu của báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017. Số liệu so sánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh có liên quan là số liệu của báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017.

## **2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ KỶ KẾ TOÁN**

### **Cơ sở lập báo cáo tài chính giữa niên độ**

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

### **Kỳ kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính giữa niên độ này được lập cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018.

## **3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ:

### **Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

### **Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

### **Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

#### **Các khoản phải thu về cho vay**

Các khoản phải thu về cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản phải thu về cho vay của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

#### **Nợ phải thu**

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

#### **Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí khác có liên quan trực tiếp để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước, xuất trước. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

#### **Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	Kỳ này (Số năm)
Nhà xưởng và vật kiến trúc	25 - 50
Máy móc và thiết bị	3 - 5
Thiết bị văn phòng	3

#### **Tài sản cố định vô hình và khấu hao**

##### **Quyền sử dụng đất**

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất vô thời hạn và không thực hiện trích khấu hao.



### **Phần mềm máy tính**

Giá trị phần mềm máy tính được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Phần mềm máy tính được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính từ 3 - 5 năm.

### **Các khoản trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm khoản trả trước tiền thuê nhà và các khoản chi phí trả trước khác.

Tiền thuê nhà thể hiện số tiền thuê nhà đã được trả trước. Tiền thuê nhà trả trước được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Các khoản chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng và các chi phí sửa chữa, cải tạo các cửa hàng kinh doanh với khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai từ 01 năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

### **Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán giữa niên độ của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán giữa niên độ; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

CHỖ ĐÓNG  
CHỮ ĐÓNG  
TRÁCH NH  
D: L  
VỀ  
D: N  
T. T.

### **Ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

### **Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

### **Các bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty;

Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;

Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

### **Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính giữa niên độ và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

0001  
CỔ Đ  
H N NH  
E L  
I E  
D/DA  
=  
C  
C  
L  
E  
F  
=



Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Trong 6 tháng đầu năm 2018, thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại không được ghi nhận do không có khoản chênh lệch tạm thời trọng yếu giữa cơ sở tính thuế thu nhập và giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính giữa niên độ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu kỳ</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Tiền mặt	95.839.032.694	137.119.421.842
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	305.568.547.120	430.097.607.659
Các khoản tương đương tiền	-	70.859.066.193
Tiền đang chuyển	1.887.733.094	-
	<b>403.295.312.908</b>	<b>638.076.095.694</b>

**5. ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn phản ánh các khoản tiền gửi ngân hàng với kỳ hạn còn lại dưới 12 tháng với lãi suất từ 6,4%/năm đến 7,2%/năm.

**6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu kỳ</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Tổng Công ty Viễn thông Mobifone	243.254.566.213	3.824.834.925
Các khoản phải thu khách hàng khác	320.975.854.778	301.837.499.632
	<b>564.230.420.991</b>	<b>305.662.334.557</b>
<b>Phải thu khách hàng các bên liên quan</b> <b>(chi tiết tại Thuyết minh số 32)</b>	<b>1.034.733.399</b>	<b>1.175.267.948</b>

**7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu kỳ</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Công ty Cổ phần Thế giới Số	31.633.445.100	-
Công Ty Cổ phần Dịch vụ Trực tuyến Cộng đồng Việt	20.223.684.360	26.990.727.600
Các đối tượng khác	57.364.495.822	34.320.509.109
	<b>109.221.625.282</b>	<b>61.311.236.709</b>

CÔNG TY CỔ PHẦN BÁN LẺ KỸ THUẬT SỐ FPT  
 THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)  
 MẪU SỐ B 09a-DN  
 18/11/2018

**8. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN**

Các khoản phải thu về cho vay ngắn hạn phản ánh các khoản tiền cho các nhân viên trong Công ty vay với thời hạn dưới 01 năm với lãi suất cho vay 4%/năm.

**9. PHẢI THU KHÁC**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	VND	VND
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>462.804.345.083</b>	<b>660.180.920.381</b>
- Phải thu hỗ trợ từ nhà cung cấp (i)	220.024.527.471	342.433.949.042
- Dự thu lãi tiền gửi, tiền cho vay	7.098.020.994	7.988.228.526
- Phải thu người lao động	4.245.240.346	3.539.578.801
- Ký cược, ký quỹ (ii)	109.050.000.000	212.050.000.000
- Phải thu theo chương trình bán hàng (iii)	114.877.271.640	73.302.704.626
- Phải thu ngắn hạn khác	7.509.284.632	20.866.459.386
<b>b. Dài hạn</b>	<b>80.782.789.383</b>	<b>75.676.953.433</b>
- Ký cược, ký quỹ	80.782.789.383	75.676.953.433
<b>Cộng</b>	<b>543.587.134.466</b>	<b>735.857.873.814</b>
<b>Phải thu khác các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 32)</b>	<b>1.788.984.759</b>	<b>16.513.848.461</b>

- (i) Phản ánh khoản phải thu hỗ trợ từ nhà cung cấp để thực hiện các chương trình quảng cáo, khuyến mại cho các đại lý mà nhà cung cấp cam kết tài trợ.
- (ii) Phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc từ trên 3 tháng đến dưới 01 năm bằng VND được cầm cố, ký quỹ tại ngân hàng để đảm bảo nghĩa vụ thanh toán nợ vay thấu chi hoặc bảo lãnh thanh toán.
- (iii) Phản ánh các khoản phải thu theo chương trình trợ giá điện thoại về gói cước áp dụng với các nhà mạng Công ty Cổ phần Viễn thông Di động Vietnamobile và Công ty Cổ phần Viễn thông Di động Mobifone.

**10. NỢ XẤU**

	<u>Số cuối kỳ</u>			<u>Số đầu kỳ</u>		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi (*)	Đổi tượng nợ	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi (*)	Đổi tượng nợ
Digital Town City Center Co., Ltd.	4.191.029.259	-	Trên 3 năm	4.191.029.259	-	Trên 3 năm
Khác	17.882.463.144	12.517.724.201	Trên 6 tháng	21.259.627.078	14.650.238.023	Trên 6 tháng
Khác	14.839.974.414	7.419.987.207	Trên 1 năm đến 2 năm	-	-	-
	<b>36.913.466.817</b>	<b>19.937.711.408</b>		<b>25.450.656.337</b>	<b>14.650.238.023</b>	

(\*) Giá trị có thể thu hồi được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

**11. HÀNG TỒN KHO**

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND		VND	
Hàng mua đang đi đường	2.501.271.151	-	883.908.213	-
Công cụ, dụng cụ	49.006.117.168	-	48.683.806.050	-
Hàng hoá	1.858.774.610.508	(9.263.419.656)	1.679.781.658.963	(5.871.799.623)
<b>Cộng</b>	<b>1.910.281.998.827</b>	<b>(9.263.419.656)</b>	<b>1.729.349.373.226</b>	<b>(5.871.799.623)</b>

**12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>61.983.035.142</b>	<b>59.987.136.612</b>
Chi phí thuê nhà	56.728.977.329	56.349.359.879
Chi phí bảo lãnh thanh toán	982.935.184	506.666.667
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	4.271.122.629	3.131.110.066
<b>b. Dài hạn</b>	<b>230.449.655.166</b>	<b>239.890.582.715</b>
Chi phí thiết lập ban đầu các cửa hàng	229.617.877.779	237.156.691.478
Chi phí trả trước dài hạn khác	831.777.387	2.733.891.237
<b>Cộng</b>	<b>292.432.690.308</b>	<b>299.877.719.327</b>

**13. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Thiết bị văn phòng	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>				
Số dư đầu kỳ	4.619.723.333	4.340.015.945	363.173.201	9.322.912.479
Tăng trong kỳ	-	-	74.372.727	74.372.727
Thanh lý, nhượng bán	-	(20.430.686)	-	(20.430.686)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>4.619.723.333</b>	<b>4.319.585.259</b>	<b>437.545.928</b>	<b>9.376.854.520</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>				
Số dư đầu kỳ	7.843.333	3.527.212.255	299.960.777	3.835.016.365
Khấu hao trong kỳ	47.059.998	183.051.411	15.855.601	245.967.010
Thanh lý, nhượng bán	-	(20.430.686)	-	(20.430.686)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>54.903.331</b>	<b>3.689.832.980</b>	<b>315.816.378</b>	<b>4.060.552.689</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>				
Tại ngày đầu kỳ	<b>4.611.880.000</b>	<b>812.803.690</b>	<b>63.212.424</b>	<b>5.487.896.114</b>
Tại ngày cuối kỳ	<b>4.564.820.002</b>	<b>629.752.279</b>	<b>121.729.550</b>	<b>5.316.301.831</b>

Nguyên giá của tài sản cố định tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 bao gồm các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 2.427.493.755 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2017: 2.178.202.028 VND).

14. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Tổng VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>			
Số dư đầu kỳ	40.294.000.000	4.187.737.990	44.481.737.990
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>40.294.000.000</b>	<b>4.187.737.990</b>	<b>44.481.737.990</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>			
Số dư đầu kỳ	-	3.638.790.829	3.638.790.829
Khấu hao trong kỳ	-	273.292.992	273.292.992
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>-</b>	<b>3.912.083.821</b>	<b>3.912.083.821</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>			
Tại ngày đầu kỳ	40.294.000.000	548.947.161	40.842.947.161
Tại ngày cuối kỳ	40.294.000.000	275.654.169	40.569.654.169

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 bao gồm các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 1.553.467.999 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2017: 1.440.067.999 VND).

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN KHÁC PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu kỳ VND	Số phải nộp/thu trong kỳ VND	Số đã thực nộp/ thu trong kỳ VND	Số cuối kỳ VND
<b>a. Các khoản phải thu</b>				
Thuế thu nhập cá nhân	27.500	43.261.303	22.136.080	21.152.723
	<b>27.500</b>	<b>43.261.303</b>	<b>22.136.080</b>	<b>21.152.723</b>
<b>b. Các khoản phải trả</b>				
Thuế giá trị gia tăng	-	1.231.682.406.766	1.222.389.104.136	9.293.302.630
Thuế thu nhập doanh nghiệp	25.880.128.524	36.632.548.941	41.850.771.371	20.661.906.094
Thuế thu nhập cá nhân	555.166.735	11.454.951.976	11.560.575.144	449.543.567
Thuế khác	-	429.300.007	429.300.007	-
	<b>26.435.295.259</b>	<b>1.280.199.207.690</b>	<b>1.276.229.750.658</b>	<b>30.404.752.291</b>

01  
Y  
O  
H  
TE  
M  
H  
Đ

1  
3  
5  
6  
E  
T  
T  
S

**16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	<b>Số cuối kỳ</b>		<b>Số đầu kỳ</b>	
	<b>Giá trị</b>	<b>VND Số có khả năng trả nợ</b>	<b>Giá trị</b>	<b>VND Số có khả năng trả nợ</b>
Công ty TNHH Samsung Electronics Việt Nam	218.177.565.736	218.177.565.736	61.037.499.966	61.037.499.966
Công ty TNHH MTV Tân MTV	177.956.435.033	177.956.435.033	-	-
Công ty TNHH Apple Việt Nam	67.402.566.000	67.402.566.000	1.037.413.415.500	1.037.413.415.500
Công ty Cổ phần Synnex FPT	46.054.888.481	46.054.888.481	97.529.836.354	97.529.836.354
Công ty TNHH Sony Electronics Việt Nam	-	-	1.725.574.880	1.725.574.880
Các đối tượng khác	242.446.490.439	242.446.490.439	301.322.846.576	301.322.846.576
<b>Cộng</b>	<b>752.037.945.689</b>	<b>752.037.945.689</b>	<b>1.499.029.173.276</b>	<b>1.499.029.173.276</b>
<b>Phải trả các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 32)</b>	<b>4.329.658.121</b>		<b>1.656.608.920</b>	

**17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	<b>Số cuối kỳ</b>		<b>Số đầu kỳ</b>	
		<b>VND</b>		<b>VND</b>
Tiền lương kinh doanh		99.146.464.248		141.558.750.435
Trích trước giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp		25.459.038.795		42.535.528.190
Trích trước chi phí hỗ trợ trả góp		13.333.833.514		29.967.588.646
Chi phí lãi vay phải trả		5.307.691.529		3.894.441.877
Chi phí phải trả khác		25.118.878.713		15.521.332.841
<b>Cộng</b>		<b>168.365.906.799</b>		<b>233.477.641.989</b>

**18. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC**

	<b>Số cuối kỳ</b>		<b>Số đầu kỳ</b>	
		<b>VND</b>		<b>VND</b>
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp, bảo hiểm y tế		18.353.275		1.596.597.401
Kinh phí công đoàn		4.390.793.205		5.958.731.191
Phải trả tiền thu hộ đối tác		97.641.324.589		100.344.955.776
- Công ty Cổ phần Viễn thông FPT		495.388.439		548.597.608
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Trực tuyến Cộng đồng Việt		61.538.958.917		66.352.857.350
- Phải trả tiền thu hộ đối tác khác		35.606.977.233		33.443.500.818
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác		998.523.794		7.866.946.143
		<b>103.048.994.863</b>		<b>115.767.230.511</b>
<b>Phải trả khác các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 32)</b>		<b>495.388.439</b>		<b>548.597.608</b>



**19. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN**

	<b>Số đầu kỳ</b>		<b>Trong kỳ</b>		<b>Số cuối kỳ</b>	
	<b>Giá trị</b>	<b>VND</b>	<b>Tăng</b>	<b>VND</b>	<b>Giá trị</b>	<b>VND</b>
		<b>Số có khả năng trả nợ</b>		<b>Giảm</b>		<b>Số có khả năng trả nợ</b>
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	-	-	1.318.353.859.355	674.468.292.540	643.885.566.815	643.885.566.815
Ngân hàng Standard Chartered Việt Nam	388.073.300.000	388.073.300.000	564.800.000.000	695.873.300.000	257.000.000.000	257.000.000.000
Ngân hàng Citibank Việt Nam	258.729.292.760	258.729.292.760	289.800.000.000	495.829.292.760	52.700.000.000	52.700.000.000
Ngân hàng Standard Chartered MU	-	-	39.083.000.000	-	39.083.000.000	39.083.000.000
Ngân hàng Standard Chartered Sing	-	-	317.587.000.000	158.956.000.000	158.631.000.000	158.631.000.000
Ngân hàng ANZ Việt Nam	70.500.000.000	70.500.000.000	1.355.140.120.000	919.008.620.000	506.631.500.000	506.631.500.000
Ngân hàng HSBC Việt Nam	455.700.000.000	455.700.000.000	812.800.000.000	975.100.000.000	293.400.000.000	293.400.000.000
Ngân hàng HSBC Hong Kong	-	-	170.126.000.000	-	170.126.000.000	170.126.000.000
<b>Tổng</b>	<b>1.173.002.592.760</b>	<b>1.173.002.592.760</b>	<b>4.867.689.979.355</b>	<b>3.919.235.505.300</b>	<b>2.121.457.066.815</b>	<b>2.121.457.066.815</b>

Khoản vay ngắn hạn từ các ngân hàng được thực hiện dưới hình thức tín chấp trong thời hạn nhỏ hơn 01 năm và lãi suất được xác định theo từng kế ước nhận nợ. Các khoản vay bằng USD có lãi suất từ 3,16%/năm đến 3,95%/năm, các khoản vay bằng VND có lãi suất từ 3,35%/năm đến 4,5%/năm.

**20. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**Thay đổi trong vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Cổ phiếu quỹ VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
<b>Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017</b>				
Số đầu kỳ	200.000.000.000	(50.000.000)	315.280.104.029	515.230.104.029
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	112.872.658.736	112.872.658.736
Bán cổ phiếu quỹ	-	180.000.000	-	180.000.000
Mua cổ phiếu quỹ	-	(130.000.000)	-	(130.000.000)
<b>Số cuối kỳ trước</b>	<b>200.000.000.000</b>	<b>-</b>	<b>428.152.762.765</b>	<b>628.152.762.765</b>
<b>Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</b>				
Số đầu kỳ	400.000.000.000	-	396.454.372.696	796.454.372.696
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	146.530.195.764	146.530.195.764
Tăng vốn từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (i)	280.000.000.000	-	(280.000.000.000)	-
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>680.000.000.000</b>	<b>-</b>	<b>262.984.568.460</b>	<b>942.984.568.460</b>

- (i) Nghị quyết số 2803/2018-NQ/ĐHCĐTN/FRT.JSC ngày 28 tháng 3 năm 2018 của Đại hội đồng cổ đông đã thông qua phương án phát hành cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu để tăng vốn cổ phần từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế tới cuối năm trước với tỷ lệ 70% trên tổng số cổ phiếu đang lưu hành.



**Vốn điều lệ và vốn đầu tư**

Theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp số 0311609355 cấp lần đầu ngày 08 tháng 3 năm 2012 và đăng ký thay đổi lần thứ 47 ngày 20 tháng 6 năm 2018, vốn điều lệ của Công ty là 680.000.000.000 VND. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, vốn điều lệ đã được chủ sở hữu góp đủ như sau:

	<b>Vốn đã góp</b>	
	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu kỳ</b>
	VND	VND
Công ty Cổ phần FPT	319.600.000.000	188.000.000.000
Quỹ VinaCap	50.011.960.000	60.000.000.000
Quỹ DragonCap	34.000.000.000	80.000.000.000
Các cổ đông khác	276.388.040.000	72.000.000.000
<b>Tổng cộng</b>	<b>680.000.000.000</b>	<b>400.000.000.000</b>

**Số cổ phiếu đang lưu hành**

	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu kỳ</b>
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
- Số liệu cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+ Cổ phiếu phổ thông	68.000.000	40.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số liệu cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu phổ thông	68.000.000	40.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số liệu cổ phiếu quỹ		
+ Cổ phiếu phổ thông	-	-
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

**21. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**

	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu kỳ</b>
<b>Ngoại tệ các loại:</b>	<b>1.288.717</b>	<b>597.065</b>
<i>Đô la Mỹ (USD)</i>	1.288.717	597.065

**22. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ**

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt được của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo lĩnh vực hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác. Xét theo khía cạnh rủi ro và lợi ích kinh tế thu được, Ban Tổng Giám đốc đã đánh giá rằng Công ty hoạt động trong một bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh duy nhất là: thiết bị tin học, điện thoại, linh kiện và phụ kiện có liên quan và một bộ phận theo khu vực địa lý duy nhất là Việt Nam.

001  
CÔP  
HNH  
EL  
'LÊ'  
ĐA

= 1.1  
: 0  
: 0  
E  
H  
= 7.1



**23. DOANH THU**

	<u>Kỳ này</u> <u>VND</u>	<u>Kỳ trước</u> <u>VND</u>
<b>Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>		
Trong đó:		
- Doanh thu bán hàng	7.750.846.914.688	6.552.154.139.496
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	69.216.729.090	126.131.396.708
	<b>7.820.063.643.778</b>	<b>6.678.285.536.204</b>
Doanh thu với các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 32)	6.900.883.830	4.348.628.094
<b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>		
- Hàng bán bị trả lại	371.911.283.295	323.473.733.216
	<b>371.911.283.295</b>	<b>323.473.733.216</b>
<b>Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>7.448.152.360.483</b>	<b>6.354.811.802.988</b>

**24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP**

	<u>Kỳ này</u> <u>VND</u>	<u>Kỳ trước</u> <u>VND</u>
Giá vốn của hàng hóa	6.452.847.529.368	5.435.548.840.383
Giá vốn của dịch vụ	5.879.635.205	77.925.760.390
Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng giảm giá hàng tồn kho	3.391.620.033	(1.699.647.575)
	<b>6.462.118.784.606</b>	<b>5.511.774.953.198</b>

**25. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	<u>Kỳ này</u> <u>VND</u>	<u>Kỳ trước</u> <u>VND</u>
Chi phí mua hàng	6.452.847.529.368	5.435.548.840.383
Chi phí nhân công	337.651.320.558	307.830.075.074
Chi phí khấu hao tài sản cố định	519.260.002	1.067.682.378
Chi phí dịch vụ mua ngoài	444.916.958.265	463.681.949.089
Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng	9.566.957.128	(1.699.647.575)
	<b>7.245.502.025.321</b>	<b>6.206.428.899.349</b>

**26. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	<u>Kỳ này</u> <u>VND</u>	<u>Kỳ trước</u> <u>VND</u>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	8.760.090.105	20.599.710.336
Lãi chênh lệch tỷ giá	58.000.000	655.932.935
Doanh thu hoạt động tài chính khác	9.034.072.494	10.031.918.959
	<b>17.852.162.599</b>	<b>31.287.562.230</b>

**27. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	<u>Kỳ này</u> <u>VND</u>	<u>Kỳ trước</u> <u>VND</u>
Lãi tiền vay	44.085.661.410	51.438.640.869
Lỗ chênh lệch tỷ giá	8.142.630.000	1.940.966.308
	<u><b>52.228.291.410</b></u>	<u><b>53.379.607.177</b></u>

**28. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	<u>Kỳ này</u> <u>VND</u>	<u>Kỳ trước</u> <u>VND</u>
<b>Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ</b>	<b>139.348.762.546</b>	<b>147.637.201.812</b>
Chi phí nhân viên	78.989.772.012	95.744.112.584
Chi phí vật liệu quản lý	11.087.086.596	11.476.106.696
Chi phí khấu hao	507.733.612	1.043.724.671
Thuế, phí, lệ phí	14.991.170.932	11.230.276.985
Các khoản dự phòng	6.197.438.761	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	26.858.952.773	24.392.445.375
Chi phí khác	716.607.860	3.750.535.501
<b>Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ</b>	<b>644.034.478.169</b>	<b>547.016.744.339</b>
Chi phí nhân viên	258.661.548.546	212.085.962.490
Chi phí nguyên vật liệu	8.393.388.969	9.534.681.594
Chi phí khấu hao	11.526.390	22.713.262
Chi phí linh kiện, vật tư bảo hành	6.392.215.720	14.805.666.159
Chi phí dịch vụ mua ngoài	274.156.253.348	245.093.452.387
Chi phí quảng cáo, hội nghị	96.419.545.196	65.474.268.447

**29. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP**

	<u>Kỳ này</u> <u>VND</u>	<u>Kỳ trước</u> <u>VND</u>
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	36.632.548.941	28.223.236.526
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành kỳ này	-	20.287.369
<b>Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>36.632.548.941</b>	<b>28.243.523.895</b>

500.  
CÔNG TY  
HỮU  
HẠN  
FPT  
VAN  
TP. HỒ CHÍ MINH

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong kỳ được tính như sau:

	<u>Kỳ này</u> <u>VND</u>	<u>Kỳ trước</u> <u>VND</u>
<b>Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>183.162.744.705</b>	<b>141.116.182.631</b>
Thu nhập chịu thuế kỳ này	183.162.744.705	141.116.182.631
<i>Thu nhập chịu thuế suất thông thường</i>	<i>183.162.744.705</i>	<i>141.116.182.631</i>
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ này</b>	<b>36.632.548.941</b>	<b>28.223.236.526</b>

### **30. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty được thực hiện trên cơ sở các số liệu sau:

	<u>Đơn vị</u>	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
Lợi nhuận trong kỳ	VND	146.530.195.764	112.872.658.736
Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (i)	VND	(4.395.905.873)	(3.386.179.762)
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	VND	142.134.289.891	109.486.478.974
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	Cổ phiếu	68.000.000	67.986.475
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>VND</b>	<b>2.090</b>	<b>1.610</b>

- (i) Cho mục đích tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu, Công ty tạm tính số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 bằng 3% lợi nhuận sau thuế của kỳ tương ứng. Tỷ lệ trích quỹ khen thưởng, phúc lợi này bằng tỷ lệ trích quỹ khen thưởng, phúc lợi năm 2017 được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt ngày 28 tháng 3 năm 2018.

#### **Điều chỉnh lại số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền**

Trong kỳ hoạt động 6 tháng đầu năm 2018 và 6 tháng cuối năm 2017, Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT đã thực hiện phát hành cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu để tăng vốn cổ phần từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế tới cuối năm trước với tỷ lệ lần lượt là 70% và 100% dẫn đến việc điều chỉnh hồi tố số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền đang lưu hành của kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 như sau:

	<u>Số cổ phiếu bình quân gia quyền</u>	<u>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</u>
Theo báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017	19.996.022	5.475
Ảnh hưởng của phát hành cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu để tăng vốn cổ phần từ lợi nhuận sau thuế	47.990.453	(3.865)
<b>Số đã điều chỉnh lại</b>	<b>67.986.475</b>	<b>1.610</b>

**31. CÁC KHOẢN CAM KẾT**

**Cam kết thuê hoạt động**

	<u>Kỳ này</u> VND	<u>Kỳ trước</u> VND
Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ trong kỳ	162.651.114.952	135.796.680.930
	<b>162.651.114.952</b>	<b>135.796.680.930</b>

Các khoản thuê hoạt động thể hiện tổng số tiền thuê văn phòng làm việc và các cửa hàng kinh doanh của Công ty. Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn:

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
Trong vòng một năm	296.978.800.384	270.535.775.735
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	560.150.852.108	525.338.458.796
Sau năm năm	7.868.007.945	5.882.111.961
	<b>864.997.660.437</b>	<b>801.756.346.492</b>

**32. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

***Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong kỳ:***

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Công ty Cổ phần FPT	Cổ đông lớn (Công ty là công ty liên kết của công ty Cổ phần FPT)
Công ty TNHH Phần mềm FPT	Cùng chủ sở hữu (Công ty liên kết và công ty con của công ty Cổ phần FPT)
Công ty Cổ phần Viễn thông FPT	Cùng chủ sở hữu (Công ty liên kết và công ty con của công ty Cổ phần FPT)
Công ty TNHH Hệ thống Thông tin FPT	Cùng chủ sở hữu (Công ty liên kết và công ty con của công ty Cổ phần FPT)
Bà Nguyễn Bạch Diệp	Chủ tịch kiêm Tổng Giám đốc Công ty

***Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:***

	<u>Kỳ này</u> VND	<u>Kỳ trước</u> VND
<b>Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ</b>	<b>6.900.883.830</b>	<b>4.348.628.094</b>
Công ty TNHH Hệ thống Thông tin FPT	3.077.677.473	1.335.007.215
Công ty TNHH Phần mềm FPT	1.160.172.639	917.790.140
Công ty Cổ phần Viễn thông FPT	2.356.390.804	1.975.182.282
Công ty Cổ phần FPT	306.642.914	120.648.457
<b>Mua hàng</b>	<b>17.878.937.797</b>	<b>15.672.761.078</b>
Công ty Cổ phần FPT	2.952.060.744	1.961.365.500
Công ty Cổ phần Viễn thông FPT	14.926.877.053	13.711.395.578
<b>Doanh thu lãi đầu tư</b>	<b>-</b>	<b>14.847.729.173</b>
Công ty Cổ phần FPT	-	14.847.729.173
<b>Cho vay</b>	<b>-</b>	<b>769.297.960.760</b>
Bà Nguyễn Bạch Diệp	-	44.297.960.760
Công ty Cổ phần FPT	-	725.000.000.000
<b>Thu hồi khoản cho vay</b>	<b>70.859.066.193</b>	<b>1.850.000.000.000</b>
Bà Nguyễn Bạch Diệp	70.859.066.193	-
Công ty Cổ phần FPT	-	1.850.000.000.000

**Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán:**

	<b>Số cuối kỳ</b> <b>VND</b>	<b>Số đầu kỳ</b> <b>VND</b>
<b>Phải thu ngắn hạn của khách hàng</b>	<b>1.034.733.399</b>	<b>1.175.267.948</b>
Công ty TNHH Hệ thống Thông tin FPT	515.543.999	584.005.977
Công ty Cổ phần Viễn thông FPT	461.791.400	360.111.972
Công ty TNHH Phần mềm FPT	57.398.000	231.149.999
<b>Phải thu khác</b>	<b>1.788.984.759</b>	<b>16.513.848.461</b>
Công ty Cổ phần FPT	1.788.984.759	16.513.848.461
<b>Phải trả người bán</b>	<b>4.329.658.121</b>	<b>1.656.608.920</b>
Công ty TNHH Phần mềm FPT	662.500.000	421.875.000
Công ty Cổ phần Viễn Thông FPT	2.489.644.344	1.234.733.920
Công ty Cổ phần FPT	1.177.513.777	-
<b>Phải trả khác</b>	<b>495.388.439</b>	<b>548.597.608</b>
Công ty Cổ phần Viễn thông FPT	495.388.439	548.597.608
<b>Các khoản cho vay</b>	<b>-</b>	<b>70.859.066.193</b>
Bà Nguyễn Bạch Diệp	-	70.859.066.193

**Thu nhập của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc được hưởng trong kỳ như sau:**

	<b>Kỳ này</b> <b>VND</b>	<b>Kỳ trước</b> <b>VND</b>
Thu nhập của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc	1.245.000.000	1.359.666.667



**Trần Đức Quý**  
Người lập biểu



**Vũ Thanh Huyền**  
Kế toán trưởng



**Nguyễn Bạch Diệp**  
Tổng Giám đốc



Ngày 14 tháng 8 năm 2018